

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/KDTM-ST
Ngày: 29-8-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Lực;

2. Bà Bùi Thị Thúy Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 18/2022/TLST- KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2022, về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2022/QĐST-KDTM ngày 18/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần X; Địa chỉ: Khu công nghiệp B, phường A, thành phố B, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu công nghiệp B, phường A, thành phố B, tỉnh Đ (Là đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/7/2022); vắng mặt có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần T; Địa chỉ: Khu công nghiệp T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Trần Quốc O - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nộp ngày 13 tháng 5 năm 2022, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Công ty Cổ phần X do ông Trần Ngọc T đại diện trình bày:*

Từ ngày 20/5/2019 đến ngày 21/12/2019 Công ty Cổ phần T đã ký 07 Hợp đồng mua bán với Công ty Cổ phần X để mua đậu nành hạt (dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi), với tổng số lượng là 3.615.380 kg, thành tiền là 38.064.652.850 đồng.

Từ ngày 21/8/2019 đến ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần T mới chỉ thanh toán cho Công ty Cổ phần X số tiền 22.419.426.260 đồng. Theo Biên bản đối chiếu công nợ đến 31/12/2019 Công ty Cổ phần T còn nợ Công ty Cổ phần X số tiền là 16.108.248.008 đồng, cụ thể:

- Tiền hàng: 15.645.226.590 đồng.
- Tiền lãi chậm trả: 463.021.418 đồng.

Cả năm 2020, Công ty Cổ phần T hoàn toàn không thanh toán khoản nào cho Công ty Cổ phần X. Theo Biên bản đối chiếu công nợ đến 31/12/2020 Công ty Cổ phần T còn nợ Công ty Cổ phần X số tiền là 17.311.293.849 đồng, cụ thể:

- Tiền hàng: 15.645.226.590 đồng.
- Tiền lãi chậm trả: 1.666.067.259 đồng.

Tại Biên bản làm việc ngày 05/01/2021, Công ty Cổ phần X yêu cầu Công ty Cổ phần T thanh toán cho Công ty Cổ phần X số tiền là 17.311.293.849 đồng (mười bảy tỷ, ba trăm mười một triệu, hai trăm chín mươi ba ngàn, tám trăm bốn mươi chín đồng). Công ty Cổ phần T hứa trả trước 4,5 tỷ và số còn lại sẽ thanh toán dần, tuy nhiên Công ty Cổ phần T vẫn không thực hiện trả nợ như cam kết.

Công ty Cổ phần X đã nhiều lần mời Công ty Cổ phần T làm việc đối chiếu công nợ, giãn nợ. Căn cứ những lần hứa hẹn của Công ty Cổ phần T, để tỏ thiện chí Công ty Cổ phần X đã đồng ý giảm lãi suất nợ quá hạn cho Công ty Nutifarm từ 1% xuống còn 0,7%/tháng, bắt đầu từ tháng 01/2020. Tuy nhiên Công ty Cổ phần T vẫn không có thiện chí, viện nhiều lý do và không thanh toán.

Sau nhiều lần liên hệ và ráo riết đòi, phía Công ty Cổ phần T chỉ thanh toán 100 triệu đồng tiền hàng cho Công ty Cổ phần X vào ngày 31/12/2021. Theo Biên bản đối chiếu công nợ đến 31/12/2021 Công ty Cổ phần T còn nợ Công ty Cổ phần X số tiền là 18.543.722.313 đồng, cụ thể:

- Tiền hàng: 15.545.226.590 đồng.
- Tiền lãi chậm trả: 2.998.495.723 đồng.

Đến 31/03/2022, Công ty Cổ phần X đã gửi Biên bản đối chiếu công nợ cho Công ty Cổ phần T từ đầu tháng 4/2022, tuy nhiên phía Công ty Cổ phần T chưa ký xác nhận gửi về cho Công ty Cổ phần X.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ghi ngày 26/8/2022, nguyên đơn Công ty Cổ phần X yêu cầu Tòa án xem xét buộc Công ty Cổ phần T trả cho Công ty Cổ phần X số tiền như sau:

- Nợ gốc: 15.545.226.590 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán: 3.861.773.973 đồng. (Lãi suất 01%/ tháng từ ngày 07/07/2019 đến 31/12/2019 và lãi suất 0,7%/ tháng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 29/08/2022).

Tổng cộng số tiền Công ty Cổ phần T phải trả gồm nợ gốc và lãi chậm thanh toán tính đến ngày 29/8/2022 là 19.407.000.563 đồng.

Đồng thời đề nghị Tòa án tuyên kể từ sau ngày 29/8/2022 cho đến khi thanh toán xong thì Công ty Cổ phần T phải tiếp tục trả lãi chậm thanh toán cho Công ty Cổ phần X với lãi suất 0,7%/tháng.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần X không có yêu cầu gì khác.

** Đối với bị đơn Công ty Cổ phần T:*

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần T tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, Tòa án đã yêu cầu Công ty Cổ phần T có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Công ty Cổ phần T không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ về quá trình mua hàng hóa cũng như việc trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn Công ty Cổ phần X. Do đó, Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn Công ty Cổ phần T.

** Tại văn bản số 954/ĐKKD ngày 18/7/2022 Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cung cấp thông tin:* Công ty Cổ phần T, mã số doanh nghiệp 3700499598; đăng ký lần đầu ngày 07/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04/4/2016; địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; Người đại diện theo pháp luật: (Ông) Trần Quốc O, Chứng minh nhân dân xxxxxxxx, ngày cấp 10/11/2012, nơi cấp Công an Thành phố H; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Cư xá C, Phường H, quận B, Thành phố H; Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc. Tình trạng pháp lý: Đang hoạt động.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và thẩm tra công khai tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần X là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Công ty Cổ phần X khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần T thanh toán khoản nợ gốc và lãi về việc mua hàng hoá là đậu nành hạt. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Bị đơn Công ty Cổ phần T có địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty Cổ phần X có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn Công ty Cổ phần T đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 18/8/2022 và ngày 29/8/2022 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty Cổ phần T; đồng thời đã triệu tập họp lệ Công ty Cổ phần T tham gia các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa nhưng Công ty Cổ phần T đều vắng mặt không có lý do; không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ; không cung cấp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, Công ty Cổ phần T phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định: Từ ngày 20/5/2019 đến ngày 21/12/2019 Công ty Cổ phần T và Công ty Cổ phần X đã ký 07 Hợp đồng mua bán theo đó Công ty Cổ phần X bán đậu nành hạt cho Công ty Cổ phần T để dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.

Các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty Cổ phần T và Công ty Cổ phần X là tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc và các bên phải thực hiện.

[3] Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ghi ngày 26/8/2022, nguyên đơn Công ty Cổ phần X yêu cầu Tòa án xem xét buộc Công ty Cổ phần T trả cho Công ty Cổ phần X số tiền như sau:

- Nợ gốc: 15.545.226.590 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán: 3.861.773.973 đồng. (Lãi suất 1%/ tháng từ ngày 07/07/2019 đến 31/12/2019 và lãi suất 0,7%/ tháng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 29/08/2022).

Tổng cộng số tiền Công ty Cổ phần T phải trả gồm nợ gốc và lãi chậm thanh toán tính đến ngày 29/8/2022 là 19.407.000.563 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ trả tiền: *“Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng...”*. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần T xác định còn nợ Công ty Cổ phần X số tiền nợ gốc là 15.545.226.590 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc 15.545.226.590 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về tiền lãi chậm thanh toán:

Điều 306 Luật Thương mại quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Tại các Hợp đồng Mua Bán số 690519/DNH.XNKDN-NTF ngày 20/05/2019; Hợp đồng Mua Bán số 920819/DNH.XNKDN-NTF ngày 01/08/2019; Hợp đồng Mua Bán số 930819/DNH.XNKDN-NTF ngày 13/08/2019; Hợp đồng Mua Bán số 1181019/DNH.XNKDN-NTF ngày 26/10/2019; Hợp đồng Mua Bán số 1391219/DNH.XNKDN-NTF ngày 17/12/2019; Hợp đồng Mua Bán số 1431219/DNH.XNKDN-NTF ngày 21/12/2019; Hợp đồng Mua Bán số 1451219/DNH.XNKDN-NTF ngày 21/12/2019 Công ty Cổ phần T và Công ty Cổ phần X đều thỏa thuận: *“Nếu bên B không thanh toán đúng hạn thì phần lãi quá hạn được tính theo sự thỏa thuận giữa hai bên, nhưng áp dụng không thấp hơn lãi suất ngân hàng quy định vào thời điểm hiện hành”*.

Tại các Văn bản số 02/CV-2020 ngày 17/02/2020; số 08/CV-2022 ngày 14/01/2022; số 03/CV-2020 ngày 27/03/2021 số 107/CV-2020 ngày 17/07/2020, Công ty Cổ phần T đều đề nghị Công ty Cổ phần X xem xét hỗ trợ tính mức lãi suất chậm thanh toán là 0,7%/tháng 30 ngày. Đề nghị ngày đã được Công ty Cổ phần X chấp thuận từ ngày 01/01/2020, do đó đây được xem là thỏa thuận về việc trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ.

Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần T xác định còn nợ Công ty Cổ phần X số tiền nợ gốc là 15.545.226.590 đồng và tiền lãi chậm trả là 2.998.495.723 đồng (Lãi suất 01%/ tháng từ ngày 07/07/2019 đến 31/12/2019 và lãi suất 0,7%/ tháng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021). Số tiền lãi chậm trả này đã được Công ty Cổ phần T xác nhận tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021 do đó Công ty Cổ phần T có trách nhiệm thanh toán khoản nợ lãi này.

Công ty Cổ phần X yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/8/2022) với mức lãi suất 0,7%/tháng là đúng với quy định của pháp luật và phù hợp với thỏa thuận của hai công ty nên có căn cứ chấp nhận, cụ thể: $15.545.226.590 \text{ đồng} \times 0,7\%/tháng \times 07 \text{ tháng } 28 \text{ ngày (từ 01/01/2022 đến 29/8/2022)} = 863.278.250 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/8/2022) mà Công ty Cổ phần T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần X là: $2.998.495.723 + 863.278.250 = 3.861.773.973 \text{ đồng}$.

Đồng thời, Công ty Cổ phần T và Công ty Cổ phần X có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất 0,7%/tháng. Nên căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 0,7%/tháng.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ Công ty Cổ phần T tham gia tố tụng, tuy nhiên Công ty Cổ phần T vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên xem như từ bỏ quyền trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ các phân tích trên nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần X là có cơ sở chấp nhận

[5] Chi phí Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do Công ty Cổ phần X chịu theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[7] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần T phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty Cổ phần X.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại;

Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” của nguyên đơn Công ty Cổ phần X với bị đơn Công ty Cổ phần T.

Buộc Công ty Cổ phần T phải thanh toán cho Công ty Cổ phần X số tiền mua hàng hóa còn nợ tính đến ngày 29/8/2022 là 19.407.000.563 đồng (mười chín tỷ bốn trăm lẻ bảy triệu năm trăm sáu mươi ba đồng), bao gồm:

- Nợ gốc: 15.545.226.590 đồng;
- Tiền lãi chậm thanh toán: 3.861.773.973 đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 0,7%/tháng tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần T phải chịu 127.407.001 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm lẻ bảy ngàn không trăm lẻ một đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần X số tiền 63.271.861 đồng (Sáu mươi ba triệu hai trăm bảy mươi một ngàn tám trăm sáu mươi một đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003848 ngày 16 tháng 5 năm 2022.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Hải Nam

